

Ngày 03 tháng 01 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Trường THCS Lê Lai công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2022 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ				
1	Số thu	3.841.000.000	3.942.366.225	103%	
	Học phí	250.000.000	269.040.000	108%	
	Tiền học 2 buổi	1.050.000.000	1.064.326.873	101%	
	Học online	80.000.000	92.640.000	116%	
	Học hè		73.452		
	Tiền học câu lạc bộ	190.000.000	198.440.000	104%	
	Tiền học vi tính	650.000.000	650.474.895	100%	
	Tiền Kỹ năng sống	330.000.000	330.800.000	100%	
	Tiền Tiếng Anh bản ngữ	740.000.000	744.030.000	101%	
	Phục vụ bán trú	251.000.000	252.540.000	101%	
	Vệ sinh bán trú	58.000.000	59.832.472	103%	
	Thiết bị, vật dụng bán trú	128.000.000	128.400.000	100%	
	Tiền học nghề	114.000.000	114.481.220	100%	
	Cho thuê mặt bằng		37.287.313		
2	Chi từ nguồn thu được để lại	3.557.640.000	3.644.048.472	102%	
	Học phí	250.000.000	269.040.000	108%	
	Tiền học câu lạc bộ	100.000.000	105.175.000	105%	
	Tiền học 2 buổi	990.000.000	997.007.248	101%	

	Học online	92.640.000	92.640.000	100%
	Tiền học vi tính	650.000.000	675.212.732	104%
	Học online	90.000.000	92.640.000	103%
	Tiền Kỹ năng sống	285.000.000	298.080.000	105%
	Tiền Tiếng Anh bản ngữ	735.000.000	736.808.113	100%
	Phục vụ bán trú	190.000.000	192.455.994	101%
	Vệ sinh bán trú	30.000.000	33.117.025	110%
	Thiết bị, vật dụng bán trú	95.000.000	97.526.360	103%
	Tiền học nghề	50.000.000	54.346.000	109%
3	Số thu nộp NSNN	59.800.000	66.194.075	111%
	Tiền học 2 buổi	20.000.000	21.286.537	106%
	Tiền học vi tính	10.000.000	13.009.498	130%
	Tiền Kỹ năng sống	6.000.000	6.616.000	110%
	Tiền Tiếng Anh bản ngữ	14.000.000	14.880.600	106%
	Phục vụ bán trú	5.000.000	5.050.800	101%
	Vệ sinh bán trú	1.000.000	1.196.649	120%
	Cho thuê mặt bằng	1.800.000	1.864.366	104%
	Thiết bị, vật dụng bán trú			
	Tiền học nghề	2.000.000	2.289.624	114%
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.875.375.217	12.811.340.421	92%
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.875.375.217	12.811.340.421	92%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.875.375.217	12.811.340.421	92%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.588.202.167	8.775.019.371	92%
6000	Tiền lương	4.515.000.000	4.439.930.703	98%
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.500.000.000	4.439.930.703	99%
6049	Lương khác	15.000.000		0%
6050	Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ	170.258.000	143.401.941	84%
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	170.258.000	143.401.941	84%
6100	Phụ cấp lương	2.366.474.167	2.344.259.415	99%
6101	Phụ cấp chức vụ	57.000.000	56.769.006	100%
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	108.574.167	108.574.167	100%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.445.900.000	1.445.822.666	100%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.000.000	4.917.000	98%
6115	Phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp thâm niên vượt khung + PC vượt khung	750.000.000	728.176.576	97%
6200	Tiền thưởng	26.100.000	-	0%
6201	Thưởng thường xuyên	26.100.000		0%
6300	Các khoản đóng góp	1.359.000.000	1.355.622.651	100%
6301	Bảo hiểm xã hội	1.027.000.000	1.026.559.415	100%
6302	Bảo hiểm y tế	177.000.000	176.018.440	99%
6303	Kinh phí công đoàn	95.000.000	94.692.956	100%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	60.000.000	58.351.840	97%
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	120.000.000	117.426.200	98%

6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-		
6449	Chi khác	120.000.000	117.426.200	98%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	204.000.000	136.504.861	67%	
6501	Tiền điện	90.000.000	71.461.549	79%	
6502	Tiền nước	96.000.000	60.330.582	63%	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	18.000.000	4.712.730	26%	
6550	Vật tư văn phòng khác	50.000.000	8.233.600	16%	
6551	Văn phòng phẩm	10.000.000	8.233.600	82%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	20.000.000		0%	
6599	Vật tư văn phòng khác	20.000.000	-	0%	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.500.000	7.340.000	29%	
6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại	500.000	500.000	100%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình	5.000.000	4.200.000	84%	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	10.000.000	2.640.000	26%	
6618	Khoản điện thoại	10.000.000	9.900.000	99%	
6700	Công tác phí	25.000.000	19.800.000	79%	
6704	Khoản công tác phí	25.000.000	19.800.000	79%	
6750	Chi phí thuê mướn	200.000.000	200.000.000	100%	
6757	Thuê lao động trong nước	200.000.000	200.000.000	100%	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-		
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-		
6900	CM và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	50.000.000	-	0%	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	50.000.000	-	0%	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33.500.000	2.500.000	7%	
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư				
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.500.000	2.500.000	71%	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ CM				
7049	Chi khác	30.000.000	-	0%	
7750	Chi khác	469.470.000	-	0%	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định		-		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	469.470.000	469.470.000	100%	
7799	Chi khác				
7950	chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	-	-		
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đơn vị sự nghiệp	-	-		
8000	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	-	-		
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-		
1.2	Kinh phí thực hiện CCTC	-	-		
6000	Tiền lương	-	-		
6001	Lương theo ngạch, bậc				
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.287.173.050	4.036.321.050	94%	
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	4.287.173.050	4.036.321.050	94%	

6449	Chi khác (NQ03/2018)	4.287.173.050	4.036.321.050	94%	
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 03 tháng 01 năm 2023

Người lập bảng

Chau

Trương Thị Bảo Châu

Hiệu trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng

